

Số: 08/QĐ-VP

Giao Phúc, ngày 10 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố công khai: Thực hiện Dự toán chi NSNN quý III năm 2025  
của Văn phòng HĐND và UBND xã Giao Phúc**

**VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ GIAO PHÚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT – BTC ngày 28/9/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND xã Giao Phúc về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp;*

*Theo đề nghị của công chức kế toán Văn phòng HĐND và UBND xã.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai thực hiện dự toán chi thường xuyên NSNN quý III năm 2025 của Văn phòng HĐND và UBND xã Giao Phúc

*(theo biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Cán bộ công chức Văn phòng HĐND và UBND xã và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT HĐND xã (để b/c);
- UBND xã (để b/c);
- Lưu VT.



Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính  
 Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND xã **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
 Giao Phúc **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 Chương: 830

Giao Phúc, ngày 10 tháng 10 năm 2025  
**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-VP ngày 10/10/2025 của Văn phòng HĐND và UBND xã)

Văn phòng HĐND và UBND xã Giao Phúc công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>38.728,862</b>	<b>30.871,874</b>	<b>79,71%</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>38.728,862</b>	<b>30.871,874</b>	<b>79,71%</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>20.409,328</b>	<b>18.546,110</b>	<b>90,87%</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	13.347,421	11.484,202	86,04%	
1.3	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo ND178	7.061,908	7.061,908	100,00%	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>311,550</b>	<b>187,550</b>	<b>60,20%</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	311,550	187,550	60,20%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>133,020</b>	<b>59,801</b>	<b>44,96%</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	133,020	59,801	44,96%	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	0	0	0	

	xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>11.213,574</b>	<b>6.644,074</b>	<b>59,25%</b>	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.250,974	3.684,174	44,65%	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.962,600	2.959,900	99,91%	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>2.521,284</b>	<b>2.238,384</b>	<b>88,78%</b>	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.521,284	2.238,384	88,78%	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>1.047,029</b>	<b>720,869</b>	<b>68,85%</b>	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.047,029	720,869	68,85%	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>176,457</b>	<b>110,710</b>	<b>62,74%</b>	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	176,457	110,710	62,74%	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	<b>182,816</b>	<b>132,816</b>	<b>72,65%</b>	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	182,816	132,816	72,65%	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>66,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,00%</b>	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	66,000	0	0	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	
<b>11</b>	<b>Chi sự nghiệp quốc phòng an ninh</b>	<b>2.667,804</b>	<b>2.231,561</b>	<b>83,65%</b>	
11.1	Kinh phí đảm bảo ANTT, an toàn xã hội	1.310,881	1.064,832	81,23%	
11.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng	1.356,923	1.166,729	85,98%	
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

Giao Phúc, ngày 10 tháng 10 năm 2025

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Chức ký, đóng dấu)



**Tô Văn Thuý**